

Bản án số: 11/2020/HC-PT
Ngày 25-8-2020
V/v kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực thuế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Tuấn

Các Thẩm phán: 1. Ông Doãn Đình Quyền

2. Ông Trần Duy Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Phúc - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắc Lắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắc Lắc tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Bắc - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắc Lắc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 03/2020/TLPT-HC ngày 13 tháng 7 năm 2020 về “Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực thuế”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 01/2020/HC-ST ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Trọng A; trú tại: Số 09 đường B, thành phố C, tỉnh Đắc Lắc, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Người bị kiện: Chi cục Thuế thành phố C, tỉnh Đắc Lắc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thái D; địa chỉ: Số 40 đường NTN, thành phố C, tỉnh Đắc Lắc, (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đắc Lắc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tấn Đ; địa chỉ: Số 27 TC, thành phố C, tỉnh Đắk Lắk. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.2 Bà Dur Thị E; trú tại: Số 09 đường B, thành phố C, tỉnh Đắk Lắk, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Người bị kiện Chi cục Thuế thành phố C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện ông Nguyễn Trọng A trình bày:

Ngày 20/4/1992, ông Nguyễn Trọng A nhận chuyển nhượng của ông Vũ Đức Q diện tích đất 140m² (nay thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 14, tại tổ dân phố 7, phường TL, thành phố C). Tại thời điểm chuyển nhượng có lập Giấy sang nhượng thổ cư được UBND phường TL xác nhận. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông A đã xây dựng nhà ở trên diện tích đất trên và sử dụng từ đó đến nay không có tranh chấp, không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

Ngày 30/7/2010, ông A làm đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất đối với 167,4m² và ngày 31/12/2010, UBND phường TL xác nhận nội dung thể hiện: Đất có nhà cấp 4, nhận chuyển nhượng năm 1992, tài sản tự xây dựng năm 1992, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch đất ở.

Ngày 15/8/2015, ông A tiếp tục làm đơn đăng ký, cấp GCNQSD đất đối với 168,8m². Ngày 09/9/2015, UBND phường TL xác nhận nội dung thể hiện: Đã xây dựng nhà ở cấp 4, nhận chuyển nhượng ngày 20/4/1992, tạo lập tài sản gắn liền với đất tháng 8/1992, 1994, hiện không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch đất ở.

Ngày 16/9/2015, văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C (nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, gọi tắt là Chi nhánh VPĐK đất đai) nhận được hồ sơ cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 03, tờ bản đồ số 14 của ông A.

Tại biên bản xác minh ngày 21/12/2018 của UBND phường TL xác định nguồn gốc đất của ông A như sau: Ông Q được Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Đắk Lắk cấp 800m² đất theo Quyết định số 337/SDĐ ngày 25/12/1982. Năm 1992, ông A nhận chuyển nhượng 140m² đất của ông Q đã được UBND phường TL xác nhận ngày 20/4/1992, đến tháng 8/1992 ông A xây dựng nhà ở trên diện tích 140m² đất đã nhận chuyển nhượng. Tuy nhiên phần đất ông Q được cấp dài 40m tính từ chỉ giới đường LTT. Như vậy ông Q đã lấn chiếm đất công bán cho ông A là 25m² (trong tổng diện tích 140m² trong giấy chuyển nhượng và ông A đã

xây dựng nhà ở tháng 8/1992). Hiện trạng sử dụng đất: Ông A đang sử dụng thửa đất số 03, tờ bản đồ số 14 với diện tích 168,8m² là tăng so với giấy tờ nguồn gốc là 28.8m², diện tích tăng là do năm 1994, gia đình ông A lấn chiếm đất công phía trước mặt đường B để xây dựng nói thêm nhà ở và sử dụng cho đến nay, không có tranh chấp.

Ngày 15/01/2019, Chi nhánh VPĐK đất đai lập phiếu chuyển thông tin số 1509483/PCTTĐC và hồ sơ, tài liệu kèm theo gửi Chi cục Thuế TP. C (Chi cục Thuế) để xác định nghĩa vụ tài chính của ông A đối với: Thửa đất số 3; tờ bản đồ số 14... diện tích phải nộp tiền sử dụng đất: 168,8m² (trong đó 53,8m² do lấn chiếm sử dụng làm nhà ở năm 1994 và 115m² sử dụng làm nhà ở năm 1992), diện tích đất trong hạn mức: 168,8m² (theo cam kết ngày 16/9/2015); Nguồn gốc đất: Nhận chuyển nhượng; Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị.

Ngày 20/3/2019, Chi cục Thuế ban hành 03 Thông báo nộp tiền sử dụng đất, gồm:

- Số LTB1960501-TK0013702/TB-CCT, đối với diện tích đất: 25m² (sử dụng đất được giao không đúng thẩm quyền, có nhà ở ổn định từ 15/10/1993 đến trước 01/7/2004, nộp tiền theo mức: Trường hợp khác), tiền sử dụng đất phải nộp: 175.000.000 đồng;

- Số LTB1960501-TK0013704/TB-CCT, đối với diện tích đất: 28,8m², (sử dụng đất có nguồn gốc lấn chiếm hoặc được giao, cho thuê không đúng thẩm quyền từ 01/7/2004 đến trước 01/7/2014, nộp tiền theo mức = 100% tiền sử dụng đất), tiền sử dụng đất phải nộp: 483.840.000 đồng;

- Số LTB1960501-TK0013707/TB-CCT, đối với diện tích đất: 6,7m² và 108m² (tổng cộng 115m² - sử dụng đất được giao không đúng thẩm quyền, có nhà ở ổn định trước 15/10/1993, nộp tiền theo mức: Trường hợp khác), tiền sử dụng đất phải nộp: 462.056.000 đồng;

Và 01 Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB1960501-TK0013699/TB-CCT với số tiền lệ phí trước bạ phải nộp là 9.944.900đồng.

Ngày 18/4/2019, ông A có đơn xin ghi nợ nghĩa vụ tài chính và đến ngày 17/6/2019, UBND Tp. Buôn Ma Thuột đã cấp GCNQSD đất số CQ 560071 cho ông A, bà E đối với thửa đất số 3, tờ bản đồ số 14, diện tích: 168,8m² (trong đó xác định nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất; đồng thời ghi nợ số tiền sử dụng đất theo các thông báo nói trên của Chi cục Thuế).

Ông A có ý kiến như sau: Các thông báo nộp tiền sử dụng đất của Chi cục thuế thành phố C đối với toàn bộ thửa đất có diện tích 168,8m² là không chính xác, không đúng pháp luật, vì:

- Diện tích đất nhận chuyển nhượng 140m², ông A đã xây dựng nhà ở và sử dụng ổn định từ tháng 8/1992 đến nay nên thuộc trường hợp được cấp GCNQSD đất không phải nộp tiền sử dụng đất, theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật đất đai 2013 và khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (*sửa đổi điểm c, bổ sung điểm e vào khoản 2 Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014*);

- Diện tích đất ông A nhận chuyển nhượng là 140m² nhưng khi đo đạc thực tế dài 28m x rộng (5,50m+4.72) : 2 = 143,08m², dư ra (làm tròn số) là 3,1m² nguyên nhân do có sự chênh lệch diện tích giữa số liệu đo đạc thực tế với số liệu ghi trên giấy tờ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 100 Luật đất đai. Ông A làm nhà ở sử dụng từ năm 1992 đến nay nên không thuộc trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Luật đất đai 2013 và khoản 20 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP (*bổ sung Điều 24a vào Nghị định số 43/2014/NĐ-CP*);

- Phần diện tích tăng thêm (168,8m² - 143,1m²) = 25,7m², ông A đã sử dụng từ khi nhận chuyển nhượng. Theo biên bản xác minh ngày 21/12/2018 của UBND phường TL thể hiện ông A sử dụng để xây dựng nhà ở từ năm 1994 đến nay, sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Do đó diện tích 25,7m² theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật đất đai 2013, mục a điểm 3 khoản 20 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP (*bổ sung Điều 24a vào Nghị định số 43/2014/NĐ-CP*) và điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 thì ông A chỉ phải nộp 50% tiền sử dụng đất đối với diện tích đất trong hạn mức.

Tuy nhiên các Thông báo nộp tiền sử dụng đất trên được thực hiện trên cơ sở phiếu chuyển thông tin số 1509483/PCTTĐC ngày 18/01/2019 của Chi nhánh VPĐK đất đai, trong đó: Diện tích 140 m² được cấp 115m², ông A lần chiếm 25m² bán cho ông A làm nhà năm 1992; Ông A lần chiếm 28,8m² năm 1994 (25m² + 28,8m² = 53,8m² đất do lần chiếm) là không đúng với các tài liệu có tại hồ sơ xin cấp GCNQSD đất.

- Đối với diện tích đất 25m² cần áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, vì: Không có các tài liệu chứng cứ, chứng minh thời gian, hành vi lấn chiếm đất của ông A và các biện pháp xử lý hành chính về đất đai. Đồng thời việc chuyển nhượng đất của các bên được lập thành văn bản và được UBND phường xác nhận. Do đó diện tích đất 25m² nói trên không phải nộp tiền sử dụng đất.

- Đối với diện tích đất 28,8m² cần áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP; Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, vì: Tháng 8/1992 ông A làm nhà ở trên diện tích đất nhận chuyển nhượng, năm 1994 làm hàng rào phía trước nhà ở là đường B để bảo vệ an ninh trật tự và sử

dụng đất công để đi ra vào, không có hành vi vi phạm đất đai quy định tại Điều 22 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, sử dụng ổn định từ đó đến nay và theo quy hoạch đất khu dân cư. Do đó diện tích đất 28,8m² thì chỉ phải nộp 50% tiền sử dụng đất.

- Đối với diện tích đất 115m² căn cứ các văn bản: Chỉ thị số 282/CT-QP ngày 11/7/1991 của Bộ trưởng Bộ quốc phòng; Công văn số 1705/TCQLĐĐ ngày 26/9/2017 và Công văn số 75/TCQLĐĐ-CDKĐĐ ngày 16/01/2018 của Tổng cục quản lý đất đai; Điểm g khoản 1 Điều 100 Luật đất đai; Điểm e khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 (*sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014*) thì diện tích đất này thuộc trường hợp đất có các loại giấy tờ khác nên không phải nộp tiền sử dụng đất.

Do đó ông A đề nghị Tòa án giải quyết hủy 03 Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1960501-TK0013702/TB-CCT, số LTB1960501-TK0013704/TB-CCT, số LTB1960501-TK0013707/TB-CCT cùng ngày 20/3/2019.

Riêng yêu cầu hủy Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB1960501-TK0013699/TB-CCT ngày 20/3/2019 thì ông A tự nguyện rút một phần đơn khởi kiện.

*** Người bị kiện ông Phạm Thái D - đại diện theo ủy quyền của Chi cục Thuế TP. C trình bày:** Căn cứ khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7, điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP; Căn cứ Phiếu chuyển thông tin địa chính số 1509483/PCTTĐC ngày 16/01/2019 của Chi nhánh VPĐK đất đai và hồ sơ tài liệu kèm theo (*gồm: Biên bản xác minh ngày 21/12/2018; Biên bản làm việc ngày 08/3/2019; Trích lục bản đồ địa chính; Đơn đăng ký, cấp GCNQSD đất; Biên bản xác minh ngày 19/8/2015; Thông báo danh sách công khai; Bản sao giấy sang nhượng; Biên bản xác định ranh giới sử dụng đất; Giấy cam kết đất trong hạn mức; Biên bản thỏa thuận của các hộ; Tờ khai lệ phí trước bạ; Tờ khai tiền sử dụng đất; Tờ khai thuế TNCN*); Căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk thì trường hợp ông A phải nộp tiền sử dụng đất cụ thể:

- Bằng 40% tiền sử dụng đất đối với diện tích 115m²;
- Bằng 50% tiền sử dụng đất đối với diện tích 25m²;
- Bằng 100% tiền sử dụng đất đối với diện tích 28,8m² (vi phạm do lấn chiếm x tỷ lệ 1,2 ghi nhận theo biên bản xác minh của UBND phường TL lập ngày 21/12/2018).

Việc Chi cục Thuế thành phố C ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất nói trên là đúng theo quy định pháp luật.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Tấn Đ - đại diện theo ủy quyền của Chi nhánh VPĐK đất đai TP. C trình bày:**

Căn cứ nguồn gốc đất; Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 22 và khoản 1, khoản 2 Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; Khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7, điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP thì trường hợp của ông A đủ điều kiện cấp GCNQSD đất và phải nộp tiền sử dụng đất, Chi nhánh VPĐK đất đai TP. C lập phiếu chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính với mức thu phải nộp tiền sử dụng đất với diện tích 168,8m² cho ông A là đúng theo quy định.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dư Thị E trình bày:**

Bà E đồng ý với ý kiến của ông A và không bổ sung gì thêm. Aợ chồng ông A mua được 01 thửa đất này làm nhà ở, sử dụng 27 năm, ổn định, không tranh chấp, ngoài ra không có thửa đất nào khác.

Tại bản án số 01/2020/HC-ST ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 31; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 194; khoản 1 Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính 2015;

- Áp dụng Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 17/10/2014 và Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTAQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Trọng A;
 - Hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1960501-TK0013702/TB-CCT ngày 20/3/2019 của Chi cục thuế thành phố C;
 - Hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1960501-TK0013704/TB-CCT ngày 20/3/2019 của Chi cục thuế thành phố C;
 - Hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1960501-TK0013707/TB-CCT ngày 20/3/2019 của Chi cục thuế thành phố C.

Đề nghị Chi cục thuế thành phố C và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai TP. C xác định lại nghĩa vụ tài chính đối với diện tích đất 168,8m² (thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 14) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 560071 ngày 17/6/2019 cho ông Nguyễn Trọng A và bà Dur Thị E.

Ông Nguyễn Trọng A và bà Dur Thị E được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đề nghị điều chỉnh lại nội dung liên quan đến việc ghi nợ tiền sử dụng đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ giải quyết, xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng A về việc yêu cầu hủy Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB1960501-TK0013699/TB-CCT ngày 20/3/2019 của Chi cục thuế thành phố C.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/6/2020 người bị kiện Chi cục thuế thành phố C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C có đơn kháng cáo bản án hành chính sơ thẩm với nội dung đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Tại phiên tòa phúc thẩm người khởi kiện ông Nguyễn Trọng A giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, Chi cục thuế thành phố C và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Trọng A về việc tuyên hủy các Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1960501-TK0013702/TB-CCT, LTB1960501-TK0013704/TB-CCT và Thông báo số LTB1960501-TK0013707/TB-CCT ngày 20/3/2019 của Chi cục thuế thành phố C là phù hợp với quy định của pháp luật. Kháng cáo của Chi cục thuế thành phố C và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính không chấp nhận đơn kháng cáo của Chi cục thuế thành phố C và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C – giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số

01/2020/HC-ST ngày 22/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

Xét nội dung kháng cáo của Chi cục thuế thành phố C và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về nguồn gốc diện tích đất: Ngày 20/4/1992, ông Q chuyển nhượng diện tích đất 140m² (trong đó có 115m² được Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Đắk Lắk cấp theo Quyết định số 337/SDĐ ngày 25/12/1982) cho ông A. Việc chuyển nhượng có lập giấy sang nhượng thổ cư và được UBND phường TL xác nhận. Đến tháng 8/1992 ông A xây dựng nhà ở trên diện tích nhận chuyển nhượng nói trên. Đến năm 1994, gia đình ông A tiếp tục xây dựng nói thêm nhà ở phía trước mặt đường B với diện tích 28,8m². Quá trình sử dụng cho đến nay, gia đình ông A đã xây dựng nhà ở ổn định, phù hợp với quy hoạch đất ở, sử dụng đất không có tranh chấp, không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Ngày 17/6/2019, UBND Tp. C cũng đã cấp GCNQSD đất số CQ 560071 cho ông A, bà E đối với diện tích: 168,8m² (thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 14, phường TL, thành phố C).

[2] Xét đơn kháng cáo của Chi cục thuế thành phố C và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm áp dụng điểm g, khoản 1 Điều 100 Luật đất đai; khoản 1 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP; điểm e khoản 16 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; khoản 1 Điều 6 nghị định 45/2014/NĐ-CP là không đúng vì ông A nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C vào năm 2015 nhưng lại áp dụng Nghị định 01/2017 của Chính phủ là không chính xác.

HĐXX xét thấy, năm 2015 ông A nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C. Mặc dù tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ chưa có Nghị định 01/2017/NĐ-CP. Tuy nhiên, ngày 15/01/2019 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C mới làm phiếu chuyển thông tin số 1509483/PCTTĐC đến Chi cục thuế thành phố C và đến ngày 20/3/2019 Chi cục thuế thành phố C mới ban hành các thông báo nộp tiền sử dụng đất. Theo khoản 3 Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015/QH13 ngày 22/5/2015 của Quốc hội quy định: *“Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định*

khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau”. Như vậy, tại thời điểm Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C làm phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ thuế của ông A đã có Nghị định 01/2017/NĐ-CP do đó cần phải áp dụng quy định này để xác định nghĩa vụ thuế cho ông A.

Năm 1992 ông A nhận chuyển nhượng 140m² đất của ông Q. Tại biên bản xác minh ngày 21/12/2018 của UBND phường TL và các biên bản ngày 31/12/2010, ngày 09/9/2015, UBND phường TL đều xác nhận nội dung thể hiện phần diện tích đất này gia đình ông A nhận chuyển nhượng ngày 20/4/1992 và đã xây dựng nhà ở cấp 4 tạo lập tài sản gắn liền với đất từ tháng 8/1992. Thông báo số LTB1960501-TK0013702/TB-CCT, Chi cục thuế thành phố C xác định phần diện tích 25m² có nhà ở ổn định từ 15/10/1993 đến trước 01/7/2004 là không phù hợp. Như vậy, ông A đã nhận chuyển nhượng QSD đất và xây dựng nhà ở, sử dụng ổn định từ trước ngày 15/10/1993 không có tranh chấp, không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và đã được UBND phường TL xác nhận. Bản án sơ thẩm xác định gia đình ông A không phải nộp tiền sử dụng đất khi được cấp GCNQSD đất đối với phần diện tích đất 140m² và hủy Thông báo nộp tiền số LTB1960501-TK0013707/TB-CCT, LTB1960501-TK0013702/TB-CCT ngày 20/3/2019 của Chi cục thuế thành phố C là phù hợp với quy định của pháp luật. Kháng cáo của Chi cục thuế thành phố C và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của Chi cục thuế thành phố C, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C đối với Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1960501-TK0013704/TB-CCT ngày 20/3/2019 của Chi cục thuế thành phố C. HĐXX xét thấy, phần diện tích tăng thêm 28,8m² là phần phía trước, mặt tiền đường B và là lối đi ra của gia đình ông A. Gia đình ông A đã sử dụng diện tích đất này ổn định từ năm 1994, không có tranh chấp, không bị xử phạt vi phạm hành chính và phù hợp với quy hoạch đất ở. Cấp sơ thẩm áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật đất đai 2013; Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; Điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP; Mục a điểm 3 khoản 20 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP (*bổ sung Điều 24a vào Nghị định số 43/2014/NĐ-CP*) đối với diện tích đất sử dụng tăng thêm 28,8m² gia đình ông A chỉ phải nộp 50% tiền sử dụng đất đối với diện tích đất trong hạn mức khi được cấp GCNQSD đất là có căn cứ.

Chi cục thuế thành phố C kháng cáo đề nghị hủy thông báo nộp tiền số LTB1960501-TK0013702; LTB1960501-TK0013704/TB-CCT do có sai sót trong việc áp dụng điều khoản trong các thông báo để điều chỉnh lại căn cứ tính tiền sử dụng đất còn mức thu không thay đổi là không có cơ sở.

Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A về việc hủy 03 Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1960501-TK0013702/TB-CCT, số LTB1960501-TK0013704/TB-CCT, số LTB1960501-TK0013707/TB-CCT cùng ngày 20/3/2019 của Chi cục Thuế thành phố C, tỉnh Đắk Lắk và đề nghị Chi cục thuế thành phố C và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai TP. C xác định lại nghĩa vụ tài chính đối với diện tích đất 168,8m² (thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 14) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 560071 ngày 17/6/2019 cho ông Nguyễn Trọng A và bà Dư Thị E là phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của Chi cục thuế thành phố C và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C – giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 01/2020/HC-ST ngày 22/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên Chi cục thuế thành phố C và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của Chi cục thuế thành phố C và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C – Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 01/2020/HC-ST ngày 22/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 31; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 194; khoản 1 Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính 2015;

- Áp dụng Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết

thi hành luật đất đai; Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 17/10/2014 và Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTAQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Trọng A;
 - Hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1960501-TK0013702/TB-CCT ngày 20/3/2019 của Chi cục thuế thành phố C;
 - Hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1960501-TK0013704/TB-CCT ngày 20/3/2019 của Chi cục thuế thành phố C;
 - Hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1960501-TK0013707/TB-CCT ngày 20/3/2019 của Chi cục thuế thành phố C.

Đề nghị Chi cục thuế thành phố C và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai TP. C xác định lại nghĩa vụ tài chính đối với diện tích đất 168,8m² (thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 14) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 560071 ngày 17/6/2019 cho ông Nguyễn Trọng A và bà Dư Thị E.

Ông Nguyễn Trọng A và bà Dư Thị E được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền, đề nghị điều chỉnh lại nội dung liên quan đến việc ghi nợ tiền sử dụng đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ giải quyết, xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng A về việc yêu cầu hủy Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB1960501-TK0013699/TB-CCT ngày 20/3/2019 của Chi cục thuế thành phố C.

3. Về án phí:

3.1 Án phí hành chính sơ thẩm:

- Chi cục Thuế thành phố C, tỉnh Đắk Lắk phải chịu 900.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Trọng A phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 1.200.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0001887 ngày 03/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đắk Lắk. Ông Nguyễn Trọng A được nhận lại số tiền 900.000 đồng.

3.2 Án phí hành chính phúc thẩm: Chi cục thuế thành phố C và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C mỗi bên phải chịu 300.000 đồng tiền án

phí hành chính phúc thẩm được khấu trừ số tiền đã nộp theo các biên lai thu số AA/2019/0008280 ngày 01/7/2020 và số AA/2019/0008235 ngày 25/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- AKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THA dân sự Tp. C;
- Dương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Trần Duy Tuấn